

Bản án số: 500/2024/DS-PT

Ngày: 28- 11-2024

V/v: "Tranh chấp ranh giới giữa các  
bất động sản liền kề và HĐCN QSD đất"

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Quyền

**Các Thẩm phán:**

Ông Phạm Hoàng Dũng

Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thảo Ngân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân  
Thành phố Cần Thơ

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Cần Thơ tham gia phiên  
tòa:** Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ xét  
xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 256/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về  
việc "Tranh chấp ranh giới giữa các bất động sản liền kề và hợp đồng chuyển  
nhượng quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2024/DSST ngày 19 tháng 06 năm 2024 của Tòa  
án nhân dân huyện phong Điền bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 355/2024/QĐPT-DS  
ngày 03 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp B, xã  
G, huyện P, thành phố Cần Thơ. Có mặt

**Người đại diện hợp pháp:** Ông Nguyễn Hoàng M, sinh năm 1978; Địa chỉ:  
Ấp T, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ. (Hợp đồng ủy quyền ngày 30/9/2020).  
Có mặt

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp B, xã G,  
huyện P, thành phố Cần Thơ. Có mặt

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Phan Văn L, sinh năm 1955.

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1950.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ. Xin xét xử vắng  
mặt

3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1971. Vắng mặt

4. Ông Nguyễn Hải Đ, sinh năm 1991. Có mặt

5. Ông **Nguyễn Vũ H**, sinh năm 1993. Vắng mặt

6. Bà **Lâm Đài T2**, sinh năm 1987. Vắng mặt

7. Cháu **Nguyễn Lâm Triều A**, sinh năm 2011.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Thành N.

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện là ông Nguyễn Hoàng M trình bày:

Ông Nguyễn Thành T được Ủy ban nhân dân thành phố C (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02162 QSDĐ ngày 10/11/1995, diện tích 3849m<sup>2</sup>. Trong quá trình sử dụng ông T cho rằng ông Nguyễn Thành N đã lấn chiếm diện tích 320m<sup>2</sup> (ngang 10m dài 32 m) thuộc một phần thửa 269 (diện tích 1400m<sup>2</sup>), tờ bản đồ 13.

Về nguồn gốc đất thì ông T được cha cho nhưng không có chỉ ranh và sau này đo đạc thì cấp giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích là 1400m<sup>2</sup> và mẹ ông cho biết là cho 03 bờ, hiện chỉ còn 02 bờ. Sau đó ông T có canh tác một thời gian thì đi làm ăn xa, giáp ranh với thửa 269 là thửa 266 của ông Nguyễn Thành N, trong thời gian ông T đi làm ăn xa thì ông N lấn ranh đất, hiện nay ông N đã làm hàng rào lưới B40 (cách vách nhà ông T 01m). Do là anh em trong gia đình nên ông T muốn thỏa thuận vị trí ranh đất hai bên là từ vách nhà ra 06m. Nếu ông N không đồng ý thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Ngoài ra ông T cho biết phần đất ông sử dụng có sạt lở tự nhiên trước đây đất giáp sông chỉ rộng 10m nhưng hiện nay sông đã rộng 15-16m.

Theo Bản trích đo địa chính số 47/TTKTTNMT ngày 10/8/2022, diện tích đất tranh chấp tại vị trí A là 403,2m<sup>2</sup> là lớn hơn yêu cầu khởi kiện của ông T. Ông T chỉ yêu cầu ông N trả lại diện tích đất lấn chiếm là 320m<sup>2</sup> đất CLN.

- Bị đơn ông Nguyễn Thành N trình bày:

Ông N không đồng ý yêu cầu của ông T, phần đất hiện tại ông N đang sử dụng đã làm hàng rào tạm là của ông N thuộc một phần thửa 266, tờ bản đồ số 13 theo giấy chứng nhận QSDĐ số 02837 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 17/06/1997 cho Hộ Nguyễn Thành N.

Về nguồn gốc đất thì ông N được cha mẹ cho, riêng với thửa 266 là 03 bờ, 03 mương diện tích được cấp theo giấy chứng nhận là 1.320m<sup>2</sup>. Trước đây phần đất ông N với ông T giáp với nhau con mương ranh, tuy nhiên ông T đã cất nhà ra 1/3 mương làm bờ kè bằng tre lấn mương ranh. Sau đó nhà nước làm lộ ông N đã lấp mương ranh luôn. Năm 2020 ông T đòi giấy đất theo chính quy 302 thì ông N có ký giáp ranh với ông T ngay vị trí hàng rào hiện tại, không hiểu vì lý do gì đã thống nhất ký ranh rồi lại khởi kiện tranh chấp ranh.

Hộ Nguyễn Thành N có Nguyễn Thành N (1965), Nguyễn Thị T1 (1971), Nguyễn Hải Đ (1991), Nguyễn Vũ H (1993), Lâm Đài T2 (1987), Nguyễn Lâm Triều A (2011).

Theo Bản trích đo địa chính số 47/TTKTTNMT ngày 10/8/2022 diện tích đất thừa 266 của ông N thiếu đất nhưng ông không có yêu cầu gì đối với phần đất thiếu. Ông thống nhất với Bản Trích đo địa chính số 47/TTKTTNMT ngày 10/8/2022.

- *Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L1 trình bày:*

Năm 2019 ông L và bà C có nhận chuyển nhượng đất với ông T, diện tích 420m<sup>2</sup> đất với giá 490.000.000đ, ông L và bà C đã trả trước 460.000.000đ còn lại 30.000.000đ. Nay ông T phát sinh tranh chấp với ông N nên ông L và bà C có yêu cầu độc lập là đề nghị Tòa án công nhận cho ông L và bà C diện tích 420m<sup>2</sup> đất, thửa 269, tờ bản đồ số 13 do ông Nguyễn Thành T đứng tên.

Theo Bản trích đo địa chính số 47/TTKTTNMT ngày 10/8/2022 thể hiện phần diện tích vị trí B là 413.9m<sup>2</sup>, ông L và bà C thống nhất với phần đất đo thực tế này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 có bản tự khai trình bày:* Từ năm 1987 bà lấy chồng là ông Nguyễn Thành N, sau 03 năm cha mẹ cho miếng đất vườn, đến năm 1997 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa 265 và sử dụng từ đó đến nay không thay đổi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hải Đ, Nguyễn Vũ H có bản tự khai trình bày:* Từ ngày hiểu biết thì đã canh tác thửa 265 đến bây giờ không thay đổi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Đài T2 có bản tự khai trình bày:* Bà T2 về nhà chồng năm 2010 cùng chồng và cha mẹ chồng canh tác thửa 265 đến nay không thay đổi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2024/DS-ST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền đã quyết định:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T.

Buộc Hộ ông Nguyễn Thành N có trách nhiệm giao trả cho ông Nguyễn Thành T diện tích 189.2m<sup>2</sup> đất CLN (có 10.5m<sup>2</sup> đường giao thông), đất tọa lạc tại ấp B, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ (Tại vị trí được đánh dấu B trên Bản Trích đo địa chính), khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông Nguyễn Thành T có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Thành N tổng số tiền 31.567.000 đồng (*Ba mươi một triệu năm trăm sáu mươi bảy ngàn đồng*), khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thi phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

2/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị C.

Công nhận phần đất có diện tích là 413.9m<sup>2</sup> đất CLN (có 24.5m<sup>2</sup> đường giao thông), đất tọa lạc tại ấp B, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị C (Tại vị trí được đánh dấu C trên Bản Trích đo địa chính).

*(Đính kèm Bản Trích đo địa chính số 235/VPĐKĐĐ ngày 18/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai – Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C).*

Đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền chính lý và đăng ký quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/6/2024 bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

- Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: cấp sơ thẩm xác định ông N chỉ ranh không đúng khi Tòa án thẩm định, xem xét tại chỗ ranh đất tranh chấp và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và cũng có lợi cho bị đơn. Tại phiên tòa, ông N không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét và giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp

luật “tranh chấp ranh giới giữa các bất động sản liền kề và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” và giải quyết là đúng quy định khoản 3, 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt hoặc đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần. Do vậy, căn cứ vào Khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án và kháng cáo của bị đơn, nhận thấy:

[2.1] Theo Bản trích đo địa chính số 253/VPĐKĐĐ ngày 18/6/2024 do Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp và lời thừa nhận của các đương sự thể hiện thửa đất 266 tiếp giáp thửa đất 269, nếu chưa tính 189,20m<sup>2</sup>(*vị trí B*) diện tích đất tranh chấp thì nguyên đơn, bị đơn đang sử dụng diện tích đất thực tế là:

- Nguyên đơn ông T đang sử dụng diện tích thực tế thửa đất 269 diện tích 983,4m<sup>2</sup>, chênh lệch giảm 416,6m<sup>2</sup> so với diện tích được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02162 ngày 10/11/1995 (theo giấy thửa 269 là 1.400m<sup>2</sup>).

- Bị đơn ông N đang sử dụng diện tích thực tế thửa đất 266 là 660,4m<sup>2</sup>, chênh lệch giảm 659,6m<sup>2</sup> so với diện tích được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02938 ngày 17/6/1997 (theo giấy thửa 266 là 1.320m<sup>2</sup>)

[2.2] Căn cứ lược đồ giải thửa trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02837 ngày 17/6/1997 do ông Nguyễn Thành N đứng tên, Sổ mục kê đất ngày 20/7/1996, bản đồ địa chính thể hiện:

Thửa đất 266 của ông Nguyễn Thành N, có mặt trước tiếp giáp Rạch, mặt sau tiếp giáp thửa đất 267 của bà Huỳnh Thị N1 (nay là bà Nguyễn Kim L2), một bên tiếp giáp thửa đất 265 của bà Nguyễn Thị B (nay là ông Trần Thanh T3), bên còn lại tiếp giáp thửa 269 của ông Nguyễn Thành T.

Thửa đất 269 của ông Nguyễn Thành T, có mặt trước tiếp giáp Rạch, mặt sau tiếp giáp thửa 267 của bà Huỳnh Thị N1 (nay là của bà Nguyễn Kim L3), mặt bên tiếp giáp thửa 266 của ông N và mặt còn lại tiếp giáp thửa 394, 395 của ông Trần Văn O.

[2.3] Theo sơ đồ vị trí trong biên bản thẩm định ngày 05/7/2022 do Tòa án nhân dân huyện Phong Điền lập thể hiện thửa đất 266 của ông N có mặt bên tiếp giáp với đất của bà Huỳnh Thị N1, tức chưa tiếp giáp với đất của bà Nguyễn Thị B (nay là đất của ông Trần Thanh T3). Tại phiên tòa, ông N cũng thừa nhận phần đất bà Huỳnh Thị N1 đang sử dụng nằm giữa đất của ông với đất của ông Huỳnh Thanh T4.

Sau khi có kết quả đo đạc ngày 10/8/2022, đại diện nguyên đơn có đơn yêu cầu đo đạc lại vì khi chỉ ranh đo đạc cho cán bộ đo đạc thì ông Nguyễn Thành N đã chỉ không đúng ranh thửa đất 266 của ông N, khi đo đạc ông N không cho ông M và ông T vào đất của ông N. Ngày 21/3/2023 Tòa án đã thành lập Đ1 đo đạc để đo đạc lại diện tích đất tranh chấp nhưng phía ông Nguyễn Thành N không đồng ý

cho đo đạc lại. Trên thực tế, phần đất của nguyên đơn và bị đơn bị thiếu có phần nguyên nhân do sạt lở.

Như vậy, có căn cứ xác định ông N chỉ ranh giữa thửa đất 266 với thửa đất 265 là không đúng, vẫn còn một phần đất do bà Huỳnh Thị N1 đang sử dụng.

[2.4] Theo Kết quả xác minh ngày 09/01/2024 do Tòa án nhân dân huyện Phong Điền lập thể hiện: tại Tờ bản đồ số 19 (Bản đồ được lập theo 302) thì thửa 266, tờ bản đồ số 13 của ông Nguyễn Thành N hiện nay là thửa 104, tờ bản đồ 19; phía sau giáp thửa 107 của bà Nguyễn Kim L3 (trước đây của bà Huỳnh Thị N1), từ lộ nhìn vào bên phải giáp thửa 103 của ông Trần Thanh T3, từ lộ nhìn vào phía bên trái giáp thửa 106 (tức là thửa 269 của ông Nguyễn Thành T). Thửa 104 (số cũ là thửa 266) diện tích 660m<sup>2</sup>, loại đất CLN, thửa 105 diện tích 100m<sup>2</sup>, loại đất ONT; thửa 106 (số cũ là thửa 269) diện tích 1451m<sup>2</sup>, loại đất CLN.

Ông N chỉ không đúng ranh đất như nhận định tại phần [2.3], nên cấp sơ thẩm căn cứ vào Tờ bản đồ số 19 đang lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ làm căn cứ đối chiếu số liệu đo đạc so với thực tế, cụ thể:

- Thửa 104 (số cũ là thửa 266) của ông Nguyễn Thành N diện tích 660m<sup>2</sup>, đo đạc thực tế là 849,6m<sup>2</sup>, thừa 189,2m<sup>2</sup>.

- Thửa 106 (số cũ là thửa 269) của ông Nguyễn Thành T diện tích 1451m<sup>2</sup>, đất CLN đo đạc thực tế là 983.4m<sup>2</sup>, thiếu 467.6m<sup>2</sup>.

Ông T yêu cầu ông N trả 320m<sup>2</sup>, nhưng thực tế ông N chỉ thừa 189.2m<sup>2</sup> nên chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nhận định của cấp sơ thẩm là có cơ sở và cũng có lợi cho bị đơn ông Nguyễn Thành N.

Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ về việc đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, 175, 176 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 170, 203 Luật đất đai năm 2013;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thành N;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2024/DS-ST ngày 19/06/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

**Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T.

Buộc Hộ ông Nguyễn Thành N có trách nhiệm giao trả cho ông Nguyễn Thành T diện tích 189.2m<sup>2</sup> đất CLN (có 10.5m<sup>2</sup> đường giao thông), đất tọa lạc tại ấp B, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ (Tại vị trí được đánh dấu B trên Bản Trích đo địa chính).

Ông Nguyễn Thành T có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Thành N tổng số tiền 31.567.000 đồng (*Ba mươi một triệu năm trăm sáu mươi bảy ngàn đồng*), ông T được quyền sở hữu các tài sản trên phần đất tại vị trí B mà ông N giao trả.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

*(Đính kèm Bản Trích đo địa chính số 235/VPĐKĐĐ ngày 18/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai – Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C).*

Đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền chính lý và đăng ký quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

**2.** Về chi phí đo đạc, định giá: Tổng chi hết 10.000.000đ, ghi nhận nguyên đơn tự nguyện chịu và đã thanh toán xong.

**3.** Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Bị đơn phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*)

Nguyên đơn được nhận lại số tiền 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007227 ngày 07/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

- *Về án phí phúc thẩm:* Ông Nguyễn Thành N phải chịu 300.000đ, được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006379 ngày 28/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phong Điền; ông N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

**4.** Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

*Nơi nhận:*

- VKSND-TPCT
- TAND H.Phong Điền
- Các đương sự
- Chi Cục THADS H.Phong Điền
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Quyển**